

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.**Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.**

- Câu 1:** 你 A 把 B 这件事情发生的经过 C 告诉 D 他。 (应该)
- Câu 2:** A 香港 B 是 C 世界 D 著名的购物天堂, 而且还是东西方文化交汇融合之地。 (不但)
- Câu 3:** 我 A 不愿意 B 说我心里 C 不愿意 D 说的话。 (可)
- Câu 4:** 刚才 A 来 B 这儿上网 C 客人是我 D 同事。 (的)
- Câu 5:** A 坚持 B 学习几个月, 一年两年, 三年五年, C 可以 D 学会的。 (总)
- Câu 6:** A 接待室 B 找你, 她 C 在那里 D 等半天了。 (有一位客人)
- Câu 7:** 你 A 不要担心, 事情 B 会 C 得到解决的 D。 (早晚)
- Câu 8:** 阮校长 A 一年之内 B 参加 C 过 D 国际性专业会议。 (三次)
- Câu 9:** 他 A 给我 B 打电话的时候, C 我 D 陪妈妈在医院做检查呢。 (正)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 10:** 星期天是我朋友的好日子, 她已经邀请我去喝喜酒了。
A. 忌日 B. 纪念日 C. 生日 D. 结婚日
- Câu 11:** 按照学校的规定, 自行车是不能放在教室里的。
A. 照办 B. 据说 C. 根据 D. 照样
- Câu 12:** 保障儿童受教育的权利是我们社会的责任。
A. 担保 B. 保卫 C. 保存 D. 保证
- Câu 13:** 喜讯传来, 人们顿时欢呼起来。
A. 赶快 B. 立刻 C. 按时 D. 有时
- Câu 14:** 辣椒本身含有对人体有益的成分。
A. 不利 B. 有利 C. 便利 D. 顺利
- Câu 15:** 说到婚姻大事, 我想是不能脱离实际的。
A. 情况 B. 社会 C. 家庭 D. 现实
- Câu 16:** 现在正是下班时间, 路上车多, 回去时慢点儿。
A. 小心注意 B. 很费时间 C. 路上堵车 D. 放慢脚步
- Câu 17:** 这是一家效益相当好的大公司。
A. 非常 B. 逐渐 C. 持续 D. 当然
- Câu 18:** 我们外语班的同学多半是女生。
A. 全部 B. 大概 C. 超过半数 D. 很有可能
- Câu 19:** 目前这种产品国内厂家也能生产。
A. 以后 B. 以前 C. 现在 D. 过去

Câu 20: 饭菜很可口，但是价钱难以接受。

- A. 干净 B. 昂贵 C. 好吃 D. 油腻

Câu 21: 我是了解赵老师的，他向来如此。

- A. 过去 B. 从来 C. 原来 D. 近来

Câu 22: 越南北部地处热带地区，一年四季分明。

- A. 四个季节分不清楚 B. 四个季节分得很清楚
C. 四个季节都没有阳光 D. 四个季节天气晴朗

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 23: 水灾后我们灾区人民得到了全国同_____的帮助，我特此向大家表示衷心的感谢。

- A. 胞 B. 抱 C. 包 D. 炮

Câu 24: 这篇文章写得很通俗，_____易看。

- A. 谷 B. 蓉 C. 榕 D. 容

Câu 25: 电子计算机的问世_____本改变了人们的生活方式。

- A. 恨 B. 根 C. 跟 D. 很

Câu 26: 鲁迅是中国现代史上最_____大的文学家之一。

- A. 伟 B. 围 C. 韦 D. 违

Câu 27: 我只知道他会说_____语，其实他还会说日语。

- A. 映 B. 吏 C. 英 D. 央

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 28: _____患有心脏病，老李不能从事紧张激烈的脑力和体力活动。

- A. 关于 B. 由于 C. 由 D. 对于

Câu 29: 刘红昨晚发高烧，今天得去医院看病，_____不能来上课。

- A. 因此 B. 但是 C. 为了 D. 万一

Câu 30: 同学们，请你们把写错的字改_____。

- A. 过来 B. 起来 C. 出来 D. 上来

Câu 31: 你为什么_____看见她_____走？你们之间发生了什么事？

- A. 一……就…… B. 一边……一边……
C. 先……再…… D. 越……越……

Câu 32: 只要提出_____的理由，学校可以同意你的建议。

- A. 正好 B. 端正 C. 正常 D. 正当

Câu 33: 你_____有时间的话，咱们去孤儿院看看他们。

- A. 要不是 B. 不管 C. 即使 D. 要是

Câu 34: 妈妈让小明把多找的钱_____。

- A. 送给商店回去 B. 送回商店给去 C. 给商店送回去 D. 给商店回去送

Câu 35: 下星期你回家乡探亲时，请代我_____你父母问好。

- A. 向 B. 跟 C. 把 D. 朝

Câu 36: 我的汉语水平没有他_____好。

- A. 多么 B. 那么 C. 什么 D. 怎么

Câu 37: _____老人家没听清楚你的话，_____非骂你一顿不可。

- A. 不仅……而且…… B. 虽……却……
C. 幸亏……不然…… D. 不是……而是……

- Câu 38:** 她在饮食_____非常讲究，街边的小饭馆她从来都看不上。
A. 上 B. 当中 C. 之上 D. 里
- Câu 39:** 父母为了孩子而_____放弃自己的幸福，甚至人生，然而又有多少子女能体会到父母的这份苦心呢！
A. 尽管 B. 就是 C. 宁愿 D. 哪怕
- Câu 40:** 这几天天气很热，极难入睡，昨天晚上我_____。
A. 三个小时只睡觉了 B. 只三个小时睡了觉
C. 只睡觉了三个小时 D. 只睡了三个小时觉
- Câu 41:** 这_____电影的女主角是我中学同学。
A. 篇 B. 家 C. 部 D. 片
- Câu 42:** 我_____喜欢老胡的小说，也喜欢他的散文。
A. 于是 B. 要不 C. 所以 D. 不仅
- Câu 43:** 近日的浓雾天气是高空冷暖空气交锋的结果，_____今天已明显好转，但不排除今后几日再发生的可能。
A. 要是 B. 要么 C. 无论 D. 虽然
- Câu 44:** 我觉得有点儿冷，去买一_____新毛衣，很快就回来。
A. 条 B. 身 C. 张 D. 件
- Câu 45:** 这种做法，_____不能解决问题，_____会影响同事之间的团结。
A. 不但……反而…… B. 既然……就……
C. 固然……可是…… D. 虽然……不过……
- Câu 46:** 他们以宣传与促销相结合_____方法向市场推广这种新产品，效果很好。
A. 了 B. 地 C. 着 D. 的
- Câu 47:** 见过小周和小杨的人，没有人不说他们是一_____好夫妻。
A. 双 B. 家 C. 个 D. 对
- Câu 48:** 张晓丽的贺岁影片向来_____轻松幽默_____风格。
A. 以……为…… B. 把……当作…… C. 为……所…… D. 拿……比作……
- Câu 49:** 丁兰这次考试_____考得不好，_____她天天打工不上课。
A. 不论……都…… B. 之所以……是因为……
C. 因为……所以…… D. 由于……就……
- Câu 50:** 今天去还是明天去，随便_____一天去都可以。
A. 哪 B. 怎么 C. 什么 D. 哪儿
- Câu 51:** 张老师的办公桌上放着_____。
A. 好几本厚厚的汉语词典 B. 汉语厚厚的好几本词典
C. 好几本汉语厚厚的词典 D. 几本好厚厚的汉语词典
- Câu 52:** 一年不见，姐姐的女儿已经_____我肩头这么高了。
A. 比 B. 有 C. 达到 D. 等于
- Câu 53:** 这个人很_____，有什么事都可以放心地让他去做。
A. 可笑 B. 可怕 C. 可靠 D. 可爱
- Câu 54:** 我们公司经理就在那边，你去跟他_____吧。
A. 谈了谈 B. 谈一谈 C. 谈谈了 D. 谈了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 55 đến câu 59.

21 世纪, 一些科学家早已将每一个学校的教室都改装了一遍, 让同学们在高科技的怀抱中学习。进入门口, 一眼便看到一块有许多电子按钮的“电子黑板”, 如果你按了“写字”按钮, 它就会出现一台录音机, 你只要把你写的内容对着它说, 它就会有顺序地印在黑板上。当你想将这些字擦掉时, 只要按一个按钮就可以将字全部擦干净。

转过身时, 你就会发现“电子讲台”和“电子课桌”里面都存着教科书和作业本。当你要取时, 只要打开课桌上的一个小门, 就会出现许多写有科目名的按钮, 当你要选定一个科目时, 那个科目的书和作业本就会一起出现, 你一按, 书就会到你手上, 你要接住!

教室里的椅子的最大优点就是可以让学生们不近视。你一坐错了姿势就会有拳头伸出来打你, 让你下次再也不敢了!

未来教室的建筑材料都是具有一轻、二薄、三牢固特点的高科技产品。整个教室可以拆开随身携带, 到了目的地再装好, 既可以当教室又可以当玩具, 真是一举两得。

教室的设计可不一般, 有防盗功能, 门里有一台微型电脑, 它可以通过指纹判断你是不是教室的主人。还有一种功能, 如果你按时到学校, 门上会出现“欢迎你”一行字, 如果你来晚了, 门上就会出现“你迟到了, 下次请注意”字样。教室前后备有不但采光好, 还能制造新鲜空气的窗户。

(据 2014 年 3 月 21 日《学生作文网》)

Câu 55: 21 世纪的学校有什么变化?

- A. 学生抱着高科技设备学习
- B. 教室里都装有高科技设备
- C. 课程都由科学家来设计
- D. 教室都由科学家亲手装修

Câu 56: 一进入教室, 你首先看到的是什么?

- A. 印在黑板上的字
- B. 许多电子按钮
- C. 一台电子录音机
- D. 一块电子黑板

Câu 57: 教科书和作业本存放在什么地方?

- A. “电子课桌”和椅子上面
- B. 学生座位和“电子讲台”后面
- C. 学生座位和“电子课桌”前面
- D. “电子讲台”和“电子课桌”里面

Câu 58: 未来教室建筑材料的特点是:

- A. 轻、硬、牢固
- B. 重、厚、牢固
- C. 轻、薄、牢固
- D. 重、硬、牢固

Câu 59: 如果你来晚了, 教室门上会出现什么字样?

- A. 同学, 你已经来晚了
- B. 欢迎你, 你是教室的主人
- C. 你迟到了, 下次请注意
- D. 欢迎你, 你已经迟到了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 60: Phiên âm đúng của từ 保持 là: bǎo _____ í.

- A. zh
- B. z
- C. ch
- D. c

Câu 61: Phiên âm đúng của từ 手工 là: _____.

- A. shòugòng
- B. shòugōng
- C. shòugòng
- D. shǒugōng

Câu 62: Phiên âm đúng của từ 温暖 là: wēnn _____.

- A. ǎng
- B. ǐ
- C. iǎo
- D. uǎn

Câu 63: Phiên âm đúng của từ 效率 là: _____.

- A. xiàolǜ
- B. xiáolǜ
- C. xiāolǜ
- D. xiǎolǜ

Câu 64: Phiên âm đúng của từ 班长 là: _____ ānzhǎng.

- A. f
- B. b
- C. p
- D. d

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 年纪 là: n _____ jì.

- A. iáng
- B. ián
- C. án
- D. áng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống, từ câu 66 đến câu 75.

一天，我在准备删除垃圾邮件时，发现有一个邮件的主题为：“经理，请你给我一个机会吧！”我觉得好笑，我怎么（66）_____了经理。打开这个邮件正文，内容是一个工作受挫的青年给老总的信。信中他说，由于自己（67）_____参加工作，业务不熟，出了差错，公司准备辞退他。他鼓足勇气向老总自荐，请求留用。

他的执著深深地打动了我的心。于是我红着脸以经理的口气给他回了邮件：“我相信你会很优秀的，年轻人，继续（68）_____吧，你会成功的。经理期待着你作出很大的成绩！”

大概半年后我又收到他的一份邮件：“你好，或许你早已（69）_____了那个错把邮件发给你的青年。半年（70）_____由于工作上的失误，我给公司造成了不小的损失。（71）_____公司能否继续留用我，我心中没有底。那晚我鼓足勇气给经理发了一份邮件，恳求他给我一个继续工作的机会。第二天，我的一个创意被公司采用，公司决定留用我，我（72）_____是经理看到邮件后给我的肯定。（73）_____半年的努力，现在我已坐到经理助理的位置。有一次和经理谈起我（74）_____发过的那份邮件，才发现我阴差阳错地发给了你。我非常感谢你，是你给了我成功的（75）_____。”

我被感动了。没想到我的不多的文字，像台阶一样垫起了一个陌生心灵成功的高度。

（据2004年9月02日《福州日报》）

- | | | | | |
|----------------|-------|-------|-------|-------|
| Câu 66: | A. 变成 | B. 组成 | C. 构成 | D. 形成 |
| Câu 67: | A. 就是 | B. 刚 | C. 刚才 | D. 已 |
| Câu 68: | A. 遗憾 | B. 努力 | C. 失望 | D. 满意 |
| Câu 69: | A. 失去 | B. 记得 | C. 忘记 | D. 丢失 |
| Câu 70: | A. 上下 | B. 左右 | C. 前 | D. 后 |
| Câu 71: | A. 那时 | B. 时候 | C. 时刻 | D. 这时 |
| Câu 72: | A. 以为 | B. 考虑 | C. 思考 | D. 感觉 |
| Câu 73: | A. 越过 | B. 跨过 | C. 经过 | D. 渡过 |
| Câu 74: | A. 仍然 | B. 依然 | C. 未曾 | D. 曾经 |
| Câu 75: | A. 信心 | B. 信任 | C. 相信 | D. 信用 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 76: 人家小丽对同学可好了，咱这班上上下下没一个不夸她的。

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 量词 | B. 名词 | C. 连词 | D. 代词 |
|-------|-------|-------|-------|

Câu 77: 我已经检查了好几遍了，绝对不会有问题。

- | | | | |
|-------|--------|-------|-------|
| A. 助词 | B. 形容词 | C. 副词 | D. 动词 |
|-------|--------|-------|-------|

Câu 78: 中国潍坊是制作风筝和放飞风筝最早的地方。

- | | | | |
|-------|-------|--------|-------|
| A. 副词 | B. 名词 | C. 形容词 | D. 动词 |
|-------|-------|--------|-------|

Câu 79: 有色玻璃是一种能控制太阳光的智能玻璃。

- | | | | |
|-------|--------|-------|-------|
| A. 名词 | B. 形容词 | C. 动词 | D. 量词 |
|-------|--------|-------|-------|

Câu 80: 资金短缺给我们新公司的起步带来了许多困难。

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 助词 | B. 介词 | C. 动词 | D. 副词 |
|-------|-------|-------|-------|

----- HẾT -----